TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24/02/2020
V/v: Xin ly hôn N – K

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thúy và ông Phan Văn Tiến

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hảo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 322/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc xin ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020.

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1972;

Bị đơn: Anh Trần Minh K, sinh năm 1968;

Đều trú tại: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình.

(Chị Bích và anh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 12 năm 2019, bản tự khai ngày 08 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Minh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 27/9/1990. Tại thời điểm kết hôn, anh chị đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn N, xã C, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, anh K thường có hành vi bạo lực gia đình với chị, chị đã báo cáo chính quyền địa phương can thiệp giải quyết nhiều lần nhưng anh K không thay đổi. Đầu năm 2019, chị đã chuyển ra ngoài ở, sống ly thân với anh K. Đến nay, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy giải quyết cho chị được ly hôn anh K.

Về con chung: Chị và anh K có 03 con chung là Trần Ngọc T1, sinh ngày 15/9/1991; Trần Văn T2, sinh ngày 10/02/1995 và Trần Ngọc H, sinh ngày 20/02/1998. Cả ba con chung đều đã thành niên, đã tạo dựng được cuộc sống

riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 12 năm 2019, bị đơn – anh Trần Minh K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh K xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như chị N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại địa phương. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N có quan hệ bất chính với người khác. Sau khi anh phát hiện ra thì chị N đã tự thu dọn đồ đạc rời khỏi nhà. Hiện nay, anh và chị N đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị N xin ly hôn, anh không níu kéo, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung là Trần Ngọc T1, sinh ngày 15/9/1991; Trần Văn T2, sinh ngày 10/02/1995 và Trần Ngọc H, sinh ngày 20/02/1998. Cả ba con chung đều đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh K đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, về nợ chung có vay nợ của những người sau:

01. Anh Nguyễn Hồng C, sinh năm 1980

CMND số 151261968 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 07/9/2007

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

02. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968

CMND số 151006954 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 11/5/2011

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

03. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1958

CCCD số 034058004419 do cục trưởng cục cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 28/6/2017

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

04. Ông Nguyễn Hữu Hoa, sinh năm 1963

CMND số 151699353 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 05/01/2004

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

05. Ông Lê Ngọc N, sinh năm 1949

CMND số: 150100971 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 09/3/2012

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

06. Bà Bùi Thị A, sinh năm 1964

CMND số 150635965 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 05/8/2013

Địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

07. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1966

CMND số 150899757 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/10/2011

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

08. UBND xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình.

09. Ông Lê Xuân Y, sinh năm 1968

CCCD số 034068001334 do cục trưởng cục cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 09/7/2015.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

10. Chị Nguyễn Thị Loan P, sinh năm 1973

Số CMND 151015121do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 21/3/2009

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình.

11. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình

Tuy nhiên, Chị N, anh K và những người có tên nêu trên đã có văn bản thỏa thuận về việc phân chia nợ và nghĩa vụ trả nợ. Sau khi được Tòa án đã giải thích quyền và nghĩa vụ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nợ chung theo quy định của pháp luật, tất cả những người cho vay có tên nêu trên đều có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về các khoản nợ của vợ chồng anh K, chị N trong vụ án này.

Tại biên bản xác minh ngày 24/12/2019, Ủy ban nhân dân xã C, huyện T xác nhận: Chị N có số căn cước công dân 034172005836 do Cục trưởng cụ Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 11/5/2018 và anh K có chứng minh nhân dân số 150899794 do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 06/6/2011 là công dân của địa phương, đăng ký kết hôn ngày 27/9/1990 tại UBND xã C. Trong quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay, chị N và anh K đã ly thân nhưng đều sinh sống tại xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình. Theo thông tin địa phương nắm được, hiện nay anh K và chị N có một số khoản nợ chung với các tổ chức, cá nhân như chị N, anh K trình bày tại Tòa án là đúng. Trước khi làm thủ tục ly hôn, anh K và chị N cũng như các chủ nợ đã có văn bản thỏa thuận phân chia nợ chung trước sự chứng kiến của UBND xã C, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị Nguyễn Thị Bích N được ly hôn anh Trần Minh K; Về quan hệ con chung: Chị N và anh K có ba con chung là Trần Ngọc T1, sinh ngày 15/9/1991; Trần Văn T2, sinh ngày 10/02/1995 và Trần Ngọc H, sinh ngày 20/02/1998, cả ba con chung đã thành niên, chị N và anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh K không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa cà căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Bích N có đơn xin ly hôn anh Trần Minh K, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không thay đổi nơi cư trú vì vậy đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Bích N và anh Trần Minh K đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 05 ngày 27/9/1990. Tại thời điểm kết hôn, anh chị đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ phồng phát sinh mâu thuẫn trong thời gian dài nhưng cả hai không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Hiện nay, cả hai đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh K đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án ly hôn của anh chị và xác định không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh K đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N để vợ chồng đoàn tụ cũng không thành và sẽ làm cho mâu thuẫn thêm trầm trọng. Nay chị N cương quyết xin được ly hôn anh K, cần xử cho chị N được ly hôn anh K là phù hợp với quy định tại điều 51, 53 và 56 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Chị N và anh K có 03 con chung là Trần Ngọc T1, sinh ngày 15/9/1991; Trần Văn T2, sinh ngày 10/02/1995 và Trần Ngọc H, sinh ngày 20/02/1998. Cả ba con chung đều đã thành niên, cả anh N và chị K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh chị đã xuất trình cho Tòa án các văn bản tự nguyện thỏa thuận về nợ chung của hai vợ chồng với các chủ nợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C. Sau khi được Tòa án giải thích theo pháp luật về quyền và nghĩa vụ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và quyền được yêu cầu độc lập trong vụ án, tuy nhiên những người cho anh K, chị N vay tiền đều có đơn gửi đến Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung với vợ chồng anh K chị N, không nộp tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập, không đề nghị Tòa án xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Xét thấy những yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản cũng như nợ chung trong vụ án này.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh K có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Khoản1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Bích N được ly hôn anh Trần Minh K.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000đ chị N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002044 ngày 02/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã C, huyện T, tỉnh Thái Bình.
- Lưu HCTP
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đào Thị Xuân Quỳnh